

Trích yếu luận án

Họ và tên tác giả: **Trần Quang Hải**

Tên luận án: Nghiên cứu giới từ định vị theo hướng ngữ dụng
(trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)

Chuyên ngành: Lý luận ngôn ngữ Mã số: 5.04.08

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nội dung:

1) **Mục đích và đối tượng nghiên cứu của luận án:** Trong giới hạn của luận án này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu nhóm giới từ định vị (GTĐV), đó là các giới từ dùng để xác định vị trí hay địa điểm của các vật thể trong mối quan hệ không gian động và tĩnh. Việc nghiên cứu nhóm từ này ở luận án sẽ không tập trung ở bình diện cú pháp hay chức năng cấu trúc của chúng, cũng như không đi sâu nghiên cứu quá trình ngữ pháp hoá. Luận án này tập trung nghiên cứu các quan hệ về vị trí, về đường dẫn không gian để xác định những đặc trưng ngữ nghĩa-ngữ dụng mà các GTĐV có thể mang. Việc nghiên cứu này lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ xuất phát để phân tích và đối chiếu với tiếng Việt. Do vậy, nhiệm vụ chính của luận án này là : (a) Phân tích sự đồng-dị trong tri nhận về không gian của người Anh và người Việt. (b) Xác định những phương tiện ngôn ngữ là GTĐV mà người Anh, người Việt đã sử dụng để mô tả các quan hệ không gian khi giao tiếp. (c) Những nhân tố ngữ dụng nào đã tác động hay hạn định sự lựa chọn GTĐV của chúng ta khi định vị các vật thể. (d) Đề xuất một phương pháp phù hợp đối với việc dịch hoặc dạy- học GTĐV không gian.

2) **Các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng:** Phương pháp so sánh đối chiếu ngôn ngữ là phương pháp chủ đạo. Trong quá trình thực hiện luận án một số phương pháp, thủ pháp cụ thể khác cũng được vận dụng. Đó là: (a) Phương pháp chuyên gia: trao đổi trực tiếp (tiếp xúc hoặc qua email) với các chuyên gia ngôn ngữ để tranh thủ những ý kiến của họ về những vấn đề tác giả luận án quan tâm; (b) Phương pháp questionnaire; và (c) Phương pháp thống kê ngôn ngữ học.

3) **Những kết quả chính đã đạt được:**

a) **Về mặt lí luận**

- Vận dụng những nguyên tắc của ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu GTĐV trên cơ sở đối chiếu Anh-Việt đã làm bộc lộ những dị-đồng của hai thứ tiếng, đặc biệt là khi phân tích dựa trên 8 quan hệ về vị trí (3 vị trí tôpô, 5 vị trí quy chiếu), cùng 9 quan hệ theo đường dẫn (phối hợp 3 vai đường dẫn với 3 loại đường dẫn).

- Việc vận dụng những công thức hình thức hoá cấu trúc khái niệm khi phân tích các câu có GTĐV đã làm rõ được tính đa nghĩa của nhiều giới từ và giới ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt mà trước đây chúng ta còn có ý niệm về chúng khá mập mờ.

- Đóng góp vào việc lí giải một cách hệ thống về sự chọn lựa GTĐV không gian bằng những nhân tố ngữ dụng, điều mà từ trước đến nay chưa được đề cập đến một cách rõ ràng khi nghiên cứu các diễn đạt về quan hệ không gian ở tiếng Việt.

b) **Về mặt thực hành**

- Đề xuất ứng dụng *cấu trúc tham tố*, một dạng hình thức hoá cấu trúc khái niệm để làm rõ nghĩa của giới từ hoặc giới ngữ đa nghĩa khi phân tích câu.

- Đóng góp một mô hình dịch câu đơn có chứa GTĐV từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại.

4) Kết luận:

a) Nghĩa của GTĐV là “nghĩa quan hệ”; trong mỗi GTĐV luôn chứa đựng 3 loại nghĩa: (1) nghĩa lý tưởng hay là nghĩa gốc, (2) nghĩa sử dụng, và (3) nghĩa tình huống. Các loại nghĩa này luôn có sự thay đổi một cách tiệm tiến và có thể chuyển đổi để tạo nên các nghĩa hay từ phái sinh. Nghĩa lý tưởng luôn tồn tại theo kiểu “di truyền” (dù chỉ một phần) đối với các từ phái sinh của từ gốc.

b) Nghĩa của GTĐV có hai phân biệt quan trọng, đó là sự phân biệt về chức năng biểu thị “vị trí” và chức năng biểu thị “đường dẫn”. Nghĩa vị trí biểu thị sự “choán” một khoảng không gian của đối tượng được định vị đối với đối tượng qui chiếu theo nghĩa tĩnh tại, còn đường dẫn báo cho biết sự chuyển động hay sự phát triển mở rộng của đối tượng được định vị ở hai vị trí (thông qua hai đối tượng qui chiếu). Trong tiếng Anh cũng như tiếng Việt có nhiều GTĐV có thể biểu thị cả hai chức năng trên.

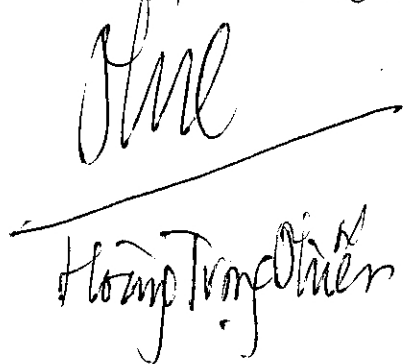
c) Ngoài những nhân tố nội tại của ngôn ngữ như cấu trúc và nghĩa đã hạn định sự lựa chọn GTĐV, các nhân tố ngoài ngôn ngữ mà chúng ta thường gọi là những nhân tố ngữ dụng cũng có tác động rất mạnh đến sự lựa chọn này. Những nhân tố ngữ dụng này có thể là “tính trội”, “tính quan yếu”, “tính điển hình”, “tính chấp nhận”, “vùng”, và “bản đồ tri nhận địa hình”. Bản đồ tri nhận là cách lý giải có tính bao quát nhất đối với sự lựa chọn GTĐV để mô tả quan hệ không gian.

d) Sự khác biệt về nghĩa lý tưởng giữa GTĐV tiếng Anh và tiếng Việt chủ yếu là ở sự phân biệt có tiếp xúc hay không có tiếp xúc. Người Anh luôn quan tâm đến đặc trưng này còn người Việt thì không. Sự khác biệt về nghĩa sử dụng chủ yếu thuộc về các nhân tố tác động đến sự chuyển nghĩa. GTĐV tiếng Việt, ngoài con đường phát triển nghĩa theo qui luật chung giống như GTĐV tiếng Anh, còn có một con đường phát triển độc đáo khác, đó là sự cộng thêm nét nghĩa địa hình, phương hướng bầu trời vào nghĩa hiện có. Điều này làm cho GTĐV tiếng Việt luôn mang trong mình hai thông tin ở mỗi thông báo. Chính điều này đã gây khó khăn cho sự nhận biết hoặc sử dụng GTĐV tiếng Việt của người nước ngoài (người Anh chẳng hạn).

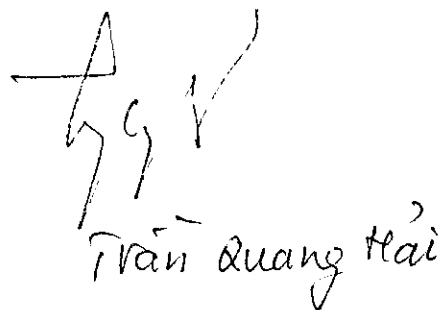
e) Người Anh và người Việt đều có cách qui chiếu hiển ngôn với cấu trúc hình thức hai tham tố (x có quan hệ không gian R với y, theo trật tự tuyến tính), nhưng người Việt còn có một cách qui chiếu khác: GTĐV hiển ngôn đó không biểu thị quan hệ không gian giữa hai tham tố x và y mà lại biểu thị quan hệ không gian của y (và x) với một tham tố z ngầm định khác. Cách diễn đạt quan hệ không gian kiểu thứ hai này lại là cách ưa dùng của người Việt.

f) Sự khác biệt giữa GTĐV tiếng Việt so với GTĐV tiếng Anh (và một số tiếng khác) chủ yếu là do sự khác biệt về cách qui chiếu và nghĩa sử dụng của GTĐV. Hai yếu tố này lại gắn liền với vấn đề văn hoá của mỗi dân tộc. Vì vậy, việc dạy và học sử dụng GTĐV tiếng Anh cho người Việt cũng như GTĐV tiếng Việt cho người Anh không thể tách rời vấn đề văn hoá.

Đại diện tập thể GS hướng dẫn


Hoàng Trọng Nhân

Nghiên cứu sinh


Trần Quang Hải